

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01-4-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Phương.
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Khánh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2023/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/3/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Ngô Thị Út E**, sinh năm: 1976;

Địa chỉ: **Số E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**. Tạm trú: **Số A, ấp A, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai** là nguyên đơn. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Anh **Huỳnh Văn Ú**, sinh năm: 1972;

Địa chỉ: **Số E, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện, bản trình bày ý kiến nguyên đơn **Ngô Thị Út E** trình bày:

Chị **Út E** và anh **Ú** có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn năm 1995, tại **UBND xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đến 2002 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, thường xuyên cự cãi và đã ly thân từ năm 2006 đến nay. Nay chị **Út E** không còn tình cảm với anh **Ú**, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **Út E** xin được ly hôn với anh **Ú**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Huỳnh Khắc H**, sinh năm 1996 và **Huỳnh Văn K**, sinh năm 1998, hiện các con đã trưởng thành chị **Út E** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung khi ly hôn: không yêu cầu giải quyết;

Về nợ chung khi ly hôn: không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn **Huỳnh Văn Ú** trình bày: Vắng mặt, không trình bày ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh **Ú** đang sinh sống tại **ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, theo quy định tại Điều 28; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chị **Út E** có đơn xin xét xử vắng mặt, anh **Ú** vắng mặt dù được triệu tập đến phiên tòa lần 2 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị **Út E** và anh **Ú** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn, được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân giữa chị **Út E** và anh **Ú** là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, không quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, chị **Út E** và anh **Ú** đã ly thân từ năm 2006 đến nay. Nay chị **Út E** xin ly hôn, Tòa án đã triệu tập hòa giải để chị **Út E** và anh **Ú** có cơ hội để hàn gắn nhưng anh **Ú** đều vắng mặt không lý do, không ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn của chị **Út E**. Chị **Út E** cũng có đơn xin vắng mặt. Điều đó chứng minh chị **Ú** em và anh **Ú** không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này, không có mong muốn hàn gắn, đoàn tụ.

Tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 19. Tình nghĩa vợ chồng

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình

hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.”

Từ nhận định và điều luật viện dẫn trên, xét thấy hôn nhân giữa chị **Út E** và anh **Ú** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của chị **Út E** là có căn cứ.

[2.2] Về nuôi con chung:

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, xác định chị **Út E** và anh **Ú** có 21 con chung tên **Huỳnh Khắc H**, sinh năm 1996 và **Huỳnh Văn K**, sinh năm 1998, hiện các con đã trưởng thành chị **Út E** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị **Út E** xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 39, 147, 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Ngô Thị Út E**. Chị **Ngô Thị Út E** được ly hôn với anh **Huỳnh Văn Ú**.
2. Về nuôi con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về chia tài sản: Không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.
5. Về án phí:

Chị **Ngô Thị Út E** tự nguyện nộp đủ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003344 ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, chị **Út E** không phải nộp thêm.

6. Án xử công khai. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp (1 bản);
- VKSND huyện L (1 bản);
- CCTHADS huyện L (1 bản);
- UBND xã Đ;
(để biết) (1 bản);
- Các đương sự (1 bản);
- Lưu: hồ sơ, văn phòng (2 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Kiều Tiên